

mặt hàng khác có dự trữ lưu thông theo yêu cầu của Chính phủ còn tồn kho đến ngày 31/12/1998 chuyển sang năm 1999, nếu mức dự trữ có ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thì được giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hàng hóa dự trữ bán ra tương ứng với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tăng thêm so với thuế doanh thu.

Để có căn cứ giảm thuế, cơ sở kinh doanh phải có báo cáo về số dự trữ tồn kho đối với các mặt hàng này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 1998 về loại hàng, số lượng, giá trị tồn kho, trong đó phân dự trữ theo yêu cầu của Chính phủ, số thực tế bán ra, số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng dự trữ bán ra, số đề nghị giảm gửi cơ quan thuế xem xét. Cục thuế có trách nhiệm kiểm tra, xác định và báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

Đối với các cơ sở kinh doanh có hàng hóa tồn kho năm 1998 lớn (bao gồm cả vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng dở dang) đưa vào sản xuất, kinh doanh, bán ra từ ngày 01 tháng 1 năm 1999, nếu thuế giá trị gia tăng phải nộp tăng so với số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây dẫn tới bị lỗ thì được xem xét giảm thuế theo Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn tại Mục VI của Thông tư này.

IX. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 thay thế và bổ sung các quy định tương ứng trong Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gì, đề nghị các đơn vị, cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 179/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

Căn cứ Quyết định số 1296-TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm;

Căn cứ Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Thông tư số 174/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

Để hạch toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với việc tính thuế, kê khai, nộp thuế, Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải tổ chức kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2. Doanh thu hoạt động bảo hiểm và giá trị vật tư, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào được kế toán theo quy định dưới đây:

a) Kế toán doanh thu đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Đối với dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, doanh thu bán hàng là phí bảo hiểm không có thuế giá trị gia tăng.

- Đối với dịch vụ bán hộ hàng nước ngoài,... doanh thu bán hàng là giá bán hàng hóa, dịch vụ không có thuế giá trị gia tăng.

- Đối với các khoản tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, doanh thu là tổng số tiền thu được chưa trừ một khoản phí tổn nào.

- Thu nhập về hoạt động khác ngoài hoạt động bảo hiểm phản ánh ở Tài khoản 711 - "Thu nhập hoạt động tài chính", Tài khoản 721 "Các khoản thu nhập bất thường" là lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tín phiếu và trái phiếu kho bạc, tiền thu về cho thuê tài sản cố định... mà doanh nghiệp bảo hiểm phải thu trong kỳ hạch toán. Thu nhập hoạt động tài chính, bất thường là tổng thu nhập (chưa có thuế giá trị gia tăng - đối với hoạt động chịu thuế giá trị gia tăng).

b) Kế toán giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào:

- Giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho dịch vụ bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng được phản ánh theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng (trường hợp có hóa đơn giá trị gia tăng hoặc có chứng từ đặc thù). Trường hợp mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ không có hóa đơn giá trị gia tăng thì phản ánh theo giá thanh toán, thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ.

- Giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho dịch vụ bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng được phản ánh theo giá thanh toán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào).

3. Tài khoản kế toán:

a) Đổi tên Tài khoản 511 "Doanh thu thực thu" thành Tài khoản "Doanh thu bán hàng".

Tài khoản 511 dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và doanh thu bán hàng thuần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trong một kỳ hoạt động kinh doanh.

Doanh thu bán hàng phản ánh ở TK 511 là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái

bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, thu về đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba, thu xử lý hàng bồi thường 100% và các khoản doanh thu khác về hoạt động bảo hiểm.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu bán hàng phản ánh ở Tài khoản 511 là số tiền phải thu trong từng kỳ. Trường hợp người mua bảo hiểm trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu bán hàng phản ánh ở TK 511 là toàn bộ số tiền thu được trong kỳ.

Doanh thu bán hàng thuần (hay còn gọi là doanh thu thuần) là doanh thu bán hàng sau khi giảm trừ các khoản phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm và các khoản giảm trừ khác theo chế độ tài chính.

b) Sửa đổi nội dung phản ánh Tài khoản 513 - Doanh thu phát sinh:

Tài khoản 513 - Doanh thu phát sinh: Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu phát sinh thực tế của những hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trong nhiều kỳ hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 513 "Doanh thu phát sinh" chỉ sử dụng trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng được thực hiện trong nhiều kỳ hoạt động kinh doanh. Từng kỳ kế toán tính, kết chuyển doanh thu phải thu từng kỳ sang TK 511 "Doanh thu bán hàng".

Doanh thu phản ánh ở TK 513 "Doanh thu phát sinh" là phí bảo hiểm không có thuế giá trị gia tăng (đối với dịch vụ bảo hiểm chịu thuế giá trị gia tăng). Thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định và ghi sổ kế toán căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng từng kỳ kế toán, khi tính và kết chuyển doanh thu phải thu từng kỳ sang TK 511.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 513 "Doanh thu phát sinh":

Bên Nợ: Kết chuyển doanh thu từng kỳ sang TK 511 - Doanh thu bán hàng, phần phí bảo hiểm phải thu của kỳ kế toán (không có thuế giá trị gia tăng).

Bên Có: Số tiền doanh thu phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm thực hiện trong nhiều kỳ kinh doanh

đã ký giữa doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng (theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Số dư bên Có: Số doanh thu bảo hiểm phát sinh chưa đến kỳ thanh toán (giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

TK 513 có 3 tài khoản cấp 2:

TK 5131 - Doanh thu bảo hiểm gốc: Phản ánh doanh thu bảo hiểm gốc phát sinh phải thu của người tham gia bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm thực hiện trong nhiều kỳ hạch toán.

TK 5132 - Doanh thu nhận tái bảo hiểm: Phản ánh doanh thu phí nhận tái bảo hiểm phải thu của nhà nhượng tái bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm thực hiện trong nhiều kỳ hạch toán.

TK 5133 - Doanh thu nhượng tái bảo hiểm: Phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh phải thu của nhà nhận tái bảo hiểm do doanh nghiệp chuyển phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm cam kết thực hiện trong nhiều kỳ hoạt động kinh doanh.

II. HẠCH TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Hạch toán thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ:

- Khi mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ dùng cho dịch vụ bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ đặc thù, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 642,...(theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
Có TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Khi mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ dùng vào dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoạt động văn hóa, phúc lợi mà được trang trải bằng các nguồn kinh phí khác, thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ và không

hạch toán vào tài khoản 133. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào.

- Đối với vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho kinh doanh dịch vụ, hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; nếu không hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng số doanh thu của doanh nghiệp.

- Hạch toán thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với khoản tiền bồi thường thực trả thuộc phần trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm:

+ Đối với những khoản bồi thường thực trả được xác định trên cơ sở hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường xuất trình để làm căn cứ xác định mức bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ (%) mà doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường theo biên bản xử lý bồi thường; trường hợp này, khi xảy ra tai nạn tổn thất, căn cứ vào thông báo giải quyết bồi thường và các chứng từ liên quan khác, kế toán phản ánh số chi bồi thường bảo hiểm gốc cho người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 6241 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (1331) (số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo hóa đơn giá trị gia tăng)

Có TK 331, 111, 112,... (tổng số tiền chi bồi thường).

+ Số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ không thuộc phần trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm không được khấu trừ thuế đầu vào.

+ Đối với những khoản bồi thường khác không có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ 5% tính trên số tiền thực chi trả bồi thường cho khách hàng không có hóa đơn giá trị gia tăng về các nghiệp vụ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp này khi xảy ra tai nạn, tổn thất, căn cứ vào thông báo giải quyết bồi thường và các chứng từ liên quan khác, kế toán phản ánh số chi bồi thường bảo hiểm gốc cho người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (1331) (số thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ 5% tính trên số tiền bồi thường thực trả cho khách hàng không có hóa đơn)

Có TK 331, 111, 112,...

Hàng tháng, các doanh nghiệp bảo hiểm và các đơn vị trực thuộc căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường, chứng từ chi trả bồi thường, lập bảng kê số tiền thực chi trả bồi thường theo chế độ quy định.

2. Hạch toán doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và thuế giá trị gia tăng đầu ra:

2.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc:

- Khi phát sinh doanh thu phí bảo hiểm gốc phải thu của người tham gia bảo hiểm, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (chi tiết TK 1311, TK 13111)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (số phí bảo hiểm gốc không có thuế giá trị gia tăng) (51111)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311) (đối với dịch vụ bảo hiểm chịu thuế giá trị gia tăng).

- Khi phát sinh các khoản phí giám định phải thu của khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (13111, chi tiết 131112)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (51112)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).

- Khi phát sinh doanh thu phải thu do bán hàng đã xử lý bồi thường 100%, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (51113)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).

- Khi phát sinh doanh thu phải thu khác ngoài các khoản thu trên của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (13118)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (51118)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).

- Khi các khoản phí bảo hiểm gốc được thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311)

- Trường hợp hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm được thực hiện trong nhiều năm nhưng thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ, ghi:

+ Khi phát sinh doanh thu phí bảo hiểm gốc phải thu của người tham gia bảo hiểm theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (13111)

Có TK 5131 - Doanh thu bảo hiểm gốc (51311) (số phí bảo hiểm gốc không có thuế giá trị gia tăng).

Định kỳ, căn cứ vào số phí bảo hiểm gốc phải thu trong kỳ theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 5131 - Doanh thu bảo hiểm gốc (51311) (số phí bảo hiểm gốc không có thuế giá trị gia tăng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (51111) (số phí bảo hiểm gốc không có thuế giá trị gia tăng).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

(33311) (số thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với dịch vụ bảo hiểm chịu thuế).

Khi người tham gia bảo hiểm thanh toán phí bảo hiểm gốc theo từng kỳ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331,... (tổng số tiền phải thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ bảo hiểm chịu thuế giá trị gia tăng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm mà người tham gia bảo hiểm trả tiền trước cho nhiều năm, căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng về toàn bộ số tiền được thanh toán do trả trước theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (13111)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (51111)(số phí bảo hiểm gốc không có thuế giá trị gia tăng)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311) (số thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với dịch vụ bảo hiểm chịu thuế giá trị gia tăng).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 111, 112, 331,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (13111) (toàn bộ số tiền thu được).

2.2. Hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm:

- Khi phát sinh doanh thu phải thu về phí nhận tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1312)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5112).

- Trường hợp hợp đồng về nhận phí tái bảo hiểm giữa nhà nhận tái bảo hiểm và nhà nhượng tái bảo hiểm được thực hiện trong nhiều năm, ghi:

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ, khi phát sinh doanh thu phí nhận tái bảo hiểm phải thu của nhà nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng, kế toán đơn vị nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1312)

Có TK 513 - Doanh thu phát sinh (5132 - Doanh thu nhận tái bảo hiểm).

Định kỳ, căn cứ vào số phí nhận tái bảo hiểm phải thu trong kỳ theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 513 - Doanh thu phát sinh (5132)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5112).

Khi thực thu tiền phí nhận tái bảo hiểm của nhà nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1312).

+ Đối với hợp đồng nhận tái bảo hiểm mà nhà nhượng tái bảo hiểm trả tiền trước cho nhiều năm, căn cứ vào số phí nhận tái bảo hiểm, ghi doanh thu thực hiện trong kỳ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1312)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5112).

Đồng thời ghi số tiền được thanh toán:

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1312).

2.3. Hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm:

- Khi phát sinh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phải thu của nhà nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113 - doanh thu nhượng tái bảo hiểm).

- Trường hợp hợp đồng về chuyển phí nhượng tái bảo hiểm giữa nhà nhượng tái bảo hiểm và nhà nhận tái bảo hiểm được thực hiện trong nhiều năm, ghi:

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ, khi phát sinh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của nhà nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng, kế toán đơn vị nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Có TK 513 - doanh thu phát sinh (5133 - doanh thu nhượng tái bảo hiểm).

Định kỳ, căn cứ vào số hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu trong kỳ theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 513 - Doanh thu phát sinh (5133)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113).

Khi thực thu tiền về hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313).

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm mà nhà nhận tái bảo hiểm trả tiền trước cho nhiều năm, căn cứ vào số hoa hồng nhượng tái bảo hiểm đã được thanh toán, kế toán đơn vị nhượng tái bảo hiểm ghi doanh thu thực hiện trong kỳ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113).

Đồng thời ghi số tiền được thanh toán:

Nợ TK 111, 112, 331,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313).

2.4. Hạch toán các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc:

- Căn cứ vào yêu cầu của khách hàng và chấp nhận của doanh nghiệp bảo hiểm về số phí bảo hiểm gốc phải hoàn trả trong trường hợp thay đổi hợp đồng bảo hiểm mà khách hàng đã ký với doanh nghiệp và đã trả tiền, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (5311) (số phí bảo hiểm gốc chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi hoàn phí bảo hiểm gốc cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (33116)

Có TK 111, 112, hoặc

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311) (trường hợp đối trừ trong thanh toán).

3. Báo cáo tài chính:

Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo chế độ

báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 1296-TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996 và Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 của Bộ Tài chính và các quy định sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này như sau:

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN):

Chỉ tiêu "Doanh thu chưa thanh toán" (mã số 136) dùng để phản ánh doanh thu bảo hiểm phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm đã ký giữa doanh nghiệp bảo hiểm với người tham gia bảo hiểm nhưng chưa đến kỳ thanh toán.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư bên Có TK 513 "Doanh thu phát sinh" trên sổ cái tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN).

Các chỉ tiêu trong Phần I - Lãi lỗ, phải phù hợp với quy định của cơ chế tài chính về doanh thu và chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp thực hiện kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999, các nội dung khác về kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp không hướng dẫn trong Thông tư này được thực hiện theo chế độ kế toán hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các doanh nghiệp bảo hiểm phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ